|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ------------ | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: /2020/QH14  **DỰ THẢO**  **xin ý kiến Hội nghị ĐBQH**  **chuyên trách** | **-------------------** |

**LUẬT CƯ TRÚ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Cư trú.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quyền tự do cư trú của công dân Việt Nam trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; việc đăng ký, quản lý cư trú; quyền, trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về đăng ký, quản lý cư trú.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chỗ ở hợp pháp* là nơi được sử dụng để ở, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của công dân bao gồm nhà ở, tàu, thuyền, phương tiện khác có khả năng di chuyển hoặc chỗ ở khác.

2. *Chủ hộ* là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ do các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì chủ hộ là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử; trường hợp các thành viên hộ gia đình không thống nhất đề cử được thì chủ hộ là thành viên hộ gia đình được Tòa án quyết định.

3. *Cư trú* là việc công dân sinh sống tại chỗ ở hợp pháp thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã dưới hình thức thường trú, tạm trú.

4. *Cơ sở dữ liệu về cư trú* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về cư trú của công dân Việt Nam, được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin và được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

5. *Cơ quan đăng ký cư trú* là cơ quan Công an cấp xã hoặc cơ quan Công an cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

6. *Hộ gia đình* là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp.

7. *Lưu trú* là việc công dân ở lại một địa điểm thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 30 ngày, không phải nơi đã đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú.

8. *Tạm vắng* là việc công dân vắng mặt ở nơi thường trú, nơi tạm trú trong một khoảng thời gian nhất định.

9. *Nơi thường trú* là nơi công dân sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú.

10. *Nơi tạm trú* là nơi công dân sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định ngoài nơi thường trú và đã được đăng ký tạm trú.

Điều 3. Nguyên tắc cư trú và quản lý cư trú

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và xã hội; kết hợp giữa việc bảo đảm quyền tự do cư trú, các quyền cơ bản khác của công dân và trách nhiệm của Nhà nước với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú và khai báo tạm vắng, thông báo lưu trú phải đơn giản, thuận tiện, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch, không gây phiền hà; việc quản lý cư trú phải bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả.

4. Thông tin về cư trú phải được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của pháp luật; tại một thời điểm, mỗi công dân chỉ được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại một nơi.

5. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về đăng ký, quản lý cư trú phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Quyền tự do cư trú của công dân**

1. Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú. Công dân không có đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì thực hiện khai báo thông tin về nơi đang thực tế sinh sống để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

2. Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật.

**Điều 5. Bảo đảm thực hiện quyền tự do cư trú và hoạt động quản lý cư trú**

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân.

2. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đầu tư phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại cho hoạt động đăng ký, quản lý cư trú.

**Điều 6. Hạn chế quyền tự do cư trú**

1. Các đối tượng bị hạn chế quyền tự do cư trú; địa điểm, khu vực, địa bàn hạn chế cư trú bao gồm:

a) Người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người bị Toà án áp dụng hình phạt cấm cư trú; bị can, bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người đang chấp hành hình phạt tù; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng chưa chấp hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành phạt cải tạo không giam giữ; người đang bị tạm giữ, tạm giam; người đang bị quản chế; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách;

b) Người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng, biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng; người phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ chấp hành; người đã có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho gia đình hoặc tổ chức quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng;

c) Người bị cách ly do có nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng;

d) Địa điểm, khu vực cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; địa điểm, khu vực, địa bàn có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật và địa điểm không được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú mới, tách hộ theo quy định của Luật này;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của luật.

2. Nội dung, thời gian hạn chế quyền tự do cư trú thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền.

**Điều 7. Hợp tác quốc tế trong quản lý cư trú**

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện hợp tác quốc tế về quản lý cư trú phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; thực hiện điều ước quốc tế liên quan đến quản lý cư trú mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú.

2. Lạm dụng thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

3. Đưa, môi giới, nhận hối lộ, gây phiền hà trong việc đăng ký, quản lý cư trú.

4. Không tiếp nhận, trì hoãn việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú; không thực hiện, thực hiện không đúng thời hạn đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cho công dân khi hồ sơ đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

5. Thu, sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trái với quy định của pháp luật.

6. Tự đặt ra thời hạn, thủ tục, giấy tờ, biểu mẫu trái với quy định của pháp luật hoặc làm sai lệch thông tin, sổ sách, hồ sơ về cư trú.

7. Cố ý cấp hoặc từ chối cấpgiấy tờ về cư trú trái với quy định của pháp luật.

8. Lợi dụng quyền tự do cư trú để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

9. Sử dụng giấy tờ giả về cư trú; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về cư trú; khai man, giả mạo hồ sơ, giấy tờ, điều kiện để được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú; thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại giấy tờ về cư trú.

10. Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, môi giới, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về cư trú.

11. Giải quyết cho đăng ký cư trú khi biết rõ người đăng ký cư trú không sinh sống tại chỗ ở đó.

12. Đồng ý cho người khác đăng ký cư trú vào chỗ ở của mình để vụ lợi hoặc trong thực tế người đăng ký cư trú không sinh sống tại chỗ ở đó.

13. Truy nhập, khai thác, hủy hoại, làm cản trở, gián đoạn hoạt động, làm thay đổi, xóa, phát tán trái phép thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

**Điều 9. Quyền của công dân về cư trú**

1. Lựa chọn, quyết định nơi cư trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được bảo đảm bí mật thông tin cá nhân, hộ gia đình trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Được khai thác thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; được yêu cầu cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của mình cấp giấy tờ xác nhận về cư trú.

4. Được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật, điều chỉnh thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu về cư trú khi có yêu cầu.

5. Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú của mình khi có yêu cầu.

6. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình khi có yêu cầu.

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Trách nhiệm của công dân về cư trú**

1. Chấp hành các quy định về đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú, khai báo tạm vắng và thông báo lưu trú theo quy định của Luật này.

2. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Nộp lệ phí đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 11. Trách nhiệm của hộ gia đình về cư trú**

1. Chủ hộ có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn thành viên hộ gia đình thực hiện quy định về đăng ký, quản lý cư trú; thông báo với cơ quan đăng ký cư trú về việc trong hộ gia đình có thành viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 30 của Luật này và những nội dung khác theo quy định của Luật này.

2. Thành viên hộ gia đình có trách nhiệm thống nhất đề cử chủ hộ; thực hiện đầy đủ quy định về đăng ký, quản lý cư trú.

**Điều 12. Nơi cư trú** **của công dân**

1. Nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú, nơi tạm trú.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của công dân là đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã mà người đó đang sinh sống.

**Điều 13. Nơi cư trú của người chưa thành niên**

1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống; trường hợp không xác định được nơi thường xuyên chung sống thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi do cha, mẹ thỏa thuận.

2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

**Điều 14. Nơi cư trú của người được giám hộ**

1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

**Điều 15. Nơi cư trú của vợ, chồng**

1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.

2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau theo thoả thuận hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 16. Nơi cư trú của người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang**

1. Nơi cư trú của sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, sinh viên, học viên các trường Quân đội là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng đã có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này.

2. Nơi cư trú của sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, học sinh, sinh viên, học viên các trường Công an, hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân Công an là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân Công an đã có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này.

3. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại đơn vị đóng quân đối với người quy định tại khoản 1 Điều này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định; đối với người quy định tại khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

**Điều 17. Nơi cư trú của người sinh sống****, làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện** **khác có khả năng di chuyển**

1. Nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp đã có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này.

Đối với tàu, thuyền, phương tiện không phải đăng ký hoặc có nơi đăng ký không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ thì nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động là nơi tàu, thuyền, phương tiện đó thường xuyên đậu, đỗ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 18. Nơi cư trú của người hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa ở trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo**

1. Nơi cư trú của người hoạt động tín ngưỡng, nhà tu hành, chức sắc, chức việc, người khác hoạt động tôn giáo sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, trừ trường hợp đã có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này.

2. Nơi cư trú của trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được nhận nuôi và sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo.

**Điều 19. Nơi cư trú của người được nuôi dưỡng, chăm sóc**

Nơi cư trú của người được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội là cơ sở trợ giúp xã hội đó. Trường hợp được cá nhân, gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc thì nơi cư trú của người được nuôi dưỡng, chăm sóc là nơi cư trú của người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc.

**Điều 20. Quản lý cư trú đối với người không đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú**

1. Người không có chỗ ở hợp pháp hoặc có chỗ ở hợp pháp nhưng không đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì phải khai báo thông tin về cư trú với cơ quan đăng ký cư trú tại nơi đang sinh sống để đăng ký, quản lý.

2. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm hướng dẫn việc khai báo thông tin về cư trú theo các trường thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

3. Trường hợp người quy định tại khoản 1 Điều này chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin khai báo, cơ quan đăng ký cư trú tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

4. Trường hợp người quy định tại khoản 1 Điều này đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú, Cơ sở dữ liệu về cư trú thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông tin khai báo, cơ quan đăng ký cư trú tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin.

5. Sau khi kiểm tra, xác minh, cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo bằng văn bản cho người đã khai báo về việc đã cập nhật thông tin.

6. Trường hợp có thay đổi thông tin về cư trú thì công dân phải khai báo lại với cơ quan đăng ký cư trú để rà soát, điều chỉnh thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú; khi đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì phải làm thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 21. Điều kiện đăng ký thường trú**

1. Công dân có chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình thì được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp đó, trừ trường hợp quy định tại Điều 24 của Luật này.

2. Công dân được đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó đồng ý trong các trường hợp sau đây:

a) Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con đẻ, con nuôi về ở với cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi về ở với con đẻ, con nuôi;

b) Người cao tuổi về ở với anh, chị, em ruột, cháu ruột; người khuyết tật, mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, cháu ruột, người giám hộ;

c) Người chưa thành niên được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý hoặc không còn cha, mẹ về ở với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột; người chưa thành niên về ở với người giám hộ;

d) Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại về ở với cháu ruột.

3.Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý cho đăng ký thường trú tại địa điểm thuê, mượn, ở nhờ;

b) Bảo đảm điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định nhưng không dưới 08m2 sàn/người.

4. Công dân được đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người hoạt động tôn giáo được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, phân công, thuyên chuyển đến hoạt động tôn giáo tại cơ sở tôn giáo;

b) Người đại diện cơ sở tín ngưỡng; người được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đồng ý cho đăng ký thường trú;

c) Trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được đăng ký thường trú vào cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khi được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, người đứng đầu hoặc người đại diện cơ sở tôn giáo đó đồng ý.

5. Người được nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ được đăng ký thường trú vào cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ khi được người đứng đầu cơ sở đó đồng ý hoặc được đăng ký thường trú vào hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ khi được chủ hộ đồng ý.

6. Người sinh sống, làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển được đăng ký thường trú vào tàu, thuyền, phương tiện đó khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tàu, thuyền, phương tiện được đăng ký, đăng kiểm theo quy định của pháp luật. Trường hợp tàu, thuyền, phương tiện không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng kiểm thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đó vào mục đích để ở;

b) Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về địa điểm tàu, thuyền, phương tiện đăng ký đậu, đỗ thường xuyên trong trường hợp tàu, thuyền, phương tiện không phải đăng ký hoặc có nơi đăng ký không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ;

c) Là chủ tàu, thuyền, phương tiện hoặc được chủ tàu, thuyền, phương tiện đó đồng ý cho đăng ký thường trú.

**Điều 22. Hồ sơ đăng ký thường trú**

1. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này bao gồm:

a)Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú.

2. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình, trừ trường hợp đã có thông tin thể hiện quan hệ này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

3. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ hoặc văn bản về việc cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về điều kiện diện tích nhà ở tối thiểu, trừ trường hợp có giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích để đăng ký thường trú theo quy định.

4. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 21 của Luật này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; đối với người quy định tại điểm b khoản 4 Điều 21 của Luật này thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, người đứng đầu hoặc người đại diện cơ sở tôn giáo, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Giấy tờ chứng minh là chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo đó theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với người quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 của Luật này;

c) Giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở.

5. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại điểm c khoản 4 Điều 21 của Luật này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, người đứng đầu hoặc người đại diện cơ sở tôn giáo, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về đối tượng thuộc khoản 2 Điều 18 của Luật này và việc trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở.

6. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại khoản 5 Điều 21 của Luật này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; đối với người được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

b) Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đối với người được cơ sở trợ giúp xã hội nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

c) Giấy tờ xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng.

7. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại khoản 6 Điều 21 của Luật này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; trường hợp người đăng ký thường trú không phải là chủ tàu, thuyền, phương tiện thì trong tờ khai ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ tàu, thuyền, phương tiện hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản của chủ tàu, thuyền, phương tiện hoặc người được ủy quyền;

b) Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm của tàu, thuyền, phương tiện; trường hợp tàu, thuyền, phương tiện không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng kiểm thì phải có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đó vào mục đích để ở;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về địa điểm tàu, thuyền, phương tiện đăng ký đậu, đỗ thường xuyên trong trường hợp tàu, thuyền, phương tiện không phải đăng ký hoặc nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện không trùng với nơi xin đăng ký thường trú.

8. Trường hợp người đăng ký thường trú quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú còn phải có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; trong trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng thì phải có giấy tờ khác chứng minh có quốc tịch Việt Nam và văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh của Bộ Công an.

9. Chính phủ quy định chi tiết giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân quy định tại Điều này.

**Điều 23. Thủ tục đăng ký thường trú**

1. Người đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký thường trú tại cơ quan đăng ký cư trú nơi mình cư trú.

2. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú nơi tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra và cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi thường trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký thường trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Người đã đăng ký thường trú mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp khác và đủ điều kiện đăng ký thường trú thì có trách nhiệm đăng ký thường trú tại nơi ở mới theo quy định của Luật này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày đủ điều kiện đăng ký.

**Điều 24. Địa điểm không được đăng ký thường trú mới**

Công dân không được đăng ký thường trú mới tại chỗ ở thuộc một trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 của Luật này:

1. Chỗ ở nằm trong địa điểm cấm, khu vực cấm xây dựng hoặc lấn chiếm hành lang bảo vệ quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, mốc giới bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, khu vực đã được cảnh báo về nguy cơ lở đất, lũ quét, lũ ống và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật;

2. Chỗ ở mà toàn bộ diện tích nhà ở nằm trên đất lấn chiếm trái phép hoặc chỗ ở mà diện tích đất không đủ điều kiện xây dựng theo quy định;

3. Chỗ ở đã có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỗ ở là nhà ở mà một phần hoặc toàn bộ diện tích nhà ở đang có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng nhưng chưa được giải quyết theo quy định của pháp luật;

4. Chỗ ở bị kê biên, tịch thu để thi hành án, trưng mua theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Chỗ ở là nhà ở đã có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 25. Xóa đăng ký thường trú**

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị xóa đăng ký thường trú:

a) Chết, bị Toà án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;

b) Ra nước ngoài để định cư;

c) Đã có quyết định hủy đăng ký thường trú quy định tại Điều 36 của Luật này;

d) Vắng mặt tại nơi thường trú trên 12 tháng liên tục trừ trường hợp đã đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác, đã khai báo tạm vắng hoặc xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không phải để định cư;

đ) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam; bị tước, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

e) Đã được đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới;

g) Người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ;

h) Người đăng ký thường trú tại chỗ ở đã chuyển quyền sở hữu thì bị xóa đăng ký thường trú sau 12 tháng kể từ ngày chuyển quyền sở hữu, trừ trường hợp được chủ sở hữu tài sản mới đồng ý cho tiếp tục đăng ký thường trú;

i) Người đăng ký thường trú tại chỗ ở đã bị phá dỡ, kê biên, tịch thu.

2. Cơ quan đã đăng ký thường trú có thẩm quyền xóa đăng ký thường trú và phải ghi rõ lý do, thời điểm xóa đăng ký thường trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

3. Chính phủ quy định thủ tục xóa đăng ký thường trú.

**Điều 26. Tách hộ**

1. Thành viên hộ gia đình được tách hộ để đăng ký thường trú tại cùng một nơi thường trú khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; trường hợp có nhiều thành viên cùng đăng ký tách hộ thì trong số các thành viên đó có ít nhất một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Được chủ hộ đồng ý;

c) Nơi thường trú của hộ không thuộc trường hợp quy định tại Điều 24 của Luật này.

2. Hồ sơ tách hộ gồm tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho tách hộ của chủ hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

3. Thủ tục tách hộ được thực hiện như sau:

a) Người đăng ký tách hộ nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đăng ký cư trú;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký cư trú phải thay đổi, điều chỉnh thông tin về chủ hộ và các thành viên khác trong hộ gia đình liên quan đến việc tách hộ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin này; trường hợp từ chối giải quyết tách hộ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 27. Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú**

1. Việc điều chỉnh thông tin về cư trú được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi chủ hộ;

b) Thay đổi thông tin về hộ tịch so với thông tin đã được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú;

c) Thay đổi về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà.

2. Hồ sơ điều chỉnh thông tin về cư trú quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc điều chỉnh thông tin.

3. Thủ tục điều chỉnh thông tin về cư trú được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thành viên hộ gia đình nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đăng ký cư trú. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký cư trú điều chỉnh thông tin về chủ hộ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo bằng văn bản cho thành viên hộ gia đình về việc đã cập nhật thông tin; trường hợp không đồng ý điều chỉnh thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền thay đổi thông tin về hộ tịch mà chưa được điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú thì người có thông tin điều chỉnh nộp hồ sơ đăng ký điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu này đến cơ quan đăng ký cư trú.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký cư trú phải điều chỉnh thông tin về hộ tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin; trường hợp không đồng ý điều chỉnh thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật việc thay đổi thông tin quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

**Điều 28. Điều kiện đăng ký tạm trú**

1. Ng­ười đến sinh sống tại một chỗ ở hợp pháp ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đăng ký thường trú để lao động, học tập hoặc mục đích khác trên 30 ngày thì phải đăng ký tạm trú.

2. Người đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý, trừ trường hợp là đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 21 của Luật này.

3. Công dân không được đăng ký tạm trú mới vào chỗ ở thuộc trường hợp quy định tại Điều 24 của Luật này.

**Điều 29. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tạm trú**

1. Hồ sơ đăng ký tạm trú bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì trong tờ khai ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký tạm trú của người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp. Trường hợp người đăng ký tạm trú là đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 21 của Luật này thì phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ hoặc người thuê, mượn, ở nhờ chỗ ở hợp pháp đó, trừ trường hợp đã có thông tin thể hiện quan hệ này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Người đăng ký tạm trú nộp hồ sơ đăng ký tạm trú tại cơ quan đăng ký cư trú nơi mình cư trú.

Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú nơi tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra và cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mớicủa người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 30. Xóa đăng ký tạm trú**

1. Các trường hợp xóa đăng ký tạm trú bao gồm:

a) Chết, bị Toà án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;

b) Đã có quyết định hủy đăng ký tạm trú quy định tại Điều 36 của Luật này;

c) Vắng mặt tại nơi tạm trú từ 06 tháng liên tục trở lên mà không đăng ký tạm trú ở nơi nào;

d) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam; bị tước, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

đ) Đã được đăng ký thường trú tại chính nơi tạm trú;

e) Người đã đăng ký tạm trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã chấm dứt thuê, mượn, ở nhờ;

g) Người đăng ký tạm trú tại chỗ ở đã chuyển quyền sở hữu bị xóa đăng ký tạm trú, trừ trường hợp được chủ sở hữu tài sản mới đồng ý cho tiếp tục đăng ký tạm trú;

h) Người đăng ký tạm trú tại chỗ ở đã bị phá dỡ, kê biên, tịch thu.

2. Cơ quan đã đăng ký tạm trú có thẩm quyền xóa đăng ký tạm trú và phải ghi rõ lý do, thời điểm xóa đăng ký tạm trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

3. Chính phủ quy định thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

**Điều 31. Lưu trú và thông báo lưu trú**

1. Thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác khi có người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú; trường hợp người đến lưu trú tại chỗ ở của cá nhân, hộ gia đình mà cá nhân, thành viên hộ gia đình không có mặt tại nơi ở đó thì người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.

2. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp, bằng điện thoại, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo địa điểm, số điện thoại hoặc cách thức khác để tiếp nhận thông báo lưu trú cho công dân biết.

3. Nội dung thông báo về lưu trú gồm họ và tên; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu; lý do lưu trú; thời gian lưu trú; địa chỉ lưu trú.

4. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ của ngày bắt đầu lưu trú; trường hợp người đến lưu trú sau 23 giờ thì thông báo lưu trú trước 08 giờ ngày hôm sau; trường hợp ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em đến lưu trú nhiều lần thì chỉ cần thông báo lưu trú một lần.

5. Việc thông báo lưu trú được ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú.

**Điều 32. Khai báo tạm vắng**

1. Công dân có trách nhiệm khai báo tạm vắng trong các trường hợp sau đây:

a) Bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng chưa chấp hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành phạt cải tạo không giam giữ; người đang bị quản chế; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách đi khỏi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú từ 01 ngày trở lên;

b) Người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ chấp hành; người đã có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho gia đình hoặc tổ chức quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đi khỏi địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú từ 01 ngày trở lên;

c) Công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên đi khỏi địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện nơi cư trú từ 03 tháng liên tục trở lên;

d) Công dân đi khỏi địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú từ 12 tháng liên tục trở lên, trừ trường hợp đã đăng ký tạm trú hoặc xuất cảnh ra nước ngoài.

2. Trước khi đi khỏi nơi thường trú, ng­ười quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải đến khai báo tạm vắng tại cơ quan đăng ký cư trú nơi người đó cư trú; khi đến khai báo tạm vắng phải nộp đề nghị khai báo tạm vắng và văn bản đồng ý của cá nhân, cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý người đó.

Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra nội dung khai báo. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị khai báo tạm vắng, cơ quan đăng ký cư trú cấp phiếu khai báo tạm vắng cho công dân; trường hợp đặc biệt thì được phép kéo dài thời gian giải quyết nhưng không quá 02 ngày làm việc.

3. Người quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này đến khai báo tạm vắng tại cơ quan đăng ký cư trú nơi người đó cư trú hoặc khai báo bằng điện thoại, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo địa điểm, số điện thoại hoặc cách thức khác để tiếp nhận khai báo tạm vắng cho công dân biết.

4. Nội dung khai báo tạm vắng gồm họ và tên; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu; lý do tạm vắng, thời gian tạm vắng; địa chỉ nơi đến.

5. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin khai báo tạm vắng của công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú.

**Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cư trú**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cư trú trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cư trú và có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặcban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về cư trú;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú. Cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý cư trú trái với quy định của Luật này;

d) Ban hành, in ấn và quản lý các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về cư trú;

đ) Trang bị máy móc, phương tiện, thiết bị; bố trí, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý cư trú;

e) Thống kê nhà nước về cư trú, tổng kết, nghiên cứu khoa học về quản lý cư trú, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú;

g) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú;

h) Hợp tác quốc tế về quản lý cư trú.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vinhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về cư trú theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú tại địa phương;

b) Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan hữu quan ở địa phương về quản lý cư trú;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú;

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

**Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký, quản lý cư trú**

1. Niêm yết công khai, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú.

2. Cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đăng ký, quản lý cư trú và bảo mật thông tin về đăng ký cư trú của công dân.

4. Giải quyết kịp thời kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến cư trú, quản lý cư trú.

**Điều 35. Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú**

1. Người làm công tácđăng ký,quản lý cư trú phải được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

2. Ngườilàm công tác đăng ký,quản lý cư trú thực hiện nhiệm vụ phải có thái độ, lời nói, cử chỉ nghiêm túc, khiêm tốn, hòa nhã; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và giải quyết đúng thời hạn theo quy định của Luật này; trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng thì hướng dẫn cụ thể, đầy đủ bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc hướng dẫn đó.

**Điều 36. Hủy bỏ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú**

Trường hợp cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng và điều kiện theo quy định của Luật này thì cơ quan đã thực hiện việc đăng ký hoặc thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm hủy bỏ việc đăng ký đó. Cơ quan đã đăng ký cư trú có trách nhiệm thực hiện việc hủy bỏ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cập nhật lại nơi thường trú, nơi tạm trú trước đó vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông báo bằng văn bản cho người đăng ký và nêu rõ lý do.

**Điều 37. Cơ sở dữ liệu về cư trú**

1. Cơ sở dữ liệu về cư trú là tài sản quốc gia do Bộ Công an thống nhất quản lý, được xây dựng tại các cơ quan đăng ký, quản lý cư trú để phục vụ công tác quản lý về cư trú.

2. Cơ sở dữ liệu về cư trú được xây dựng bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin.

3. Việc thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng dữ liệu về cư trú phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin về cư trú đầy đủ, nhanh chóng, chính xác; bảo đảm an toàn dữ liệu theo đúng nguyên tắc, định dạng hệ cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm an toàn các thiết bị lưu trữ thông tin, tài liệu về cư trú;

c) Bảo vệ an ninh mạng, an ninh thông tin về cư trú trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin, tài liệu lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; phòng, chống các hành vi tấn công, xâm nhập, đánh cắp thông tin, phá hoại hoặc làm hư hỏng dữ liệu về cư trú;

d) Mọi sự truy cập đến Cơ sở dữ liệu về cư trú để thay đổi thông tin về cư trú của công dân phải được sự phê duyệt của thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được cung cấp, trao đổi, sao chép, in trái phép thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**Điều 38. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan đến quản lý cư trú**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 của Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 như sau:

“1. Nội dung thông tin được thu thập, cập nhật gồm:

a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Giới tính;

d) Nơi đăng ký khai sinh;

đ) Quê quán;

e) Dân tộc;

g) Tôn giáo;

h) Quốc tịch;

i) Tình trạng hôn nhân;

k) Nơi thường trú;

l) Nơi tạm trú;

m) Tình trạng khai báo tạm vắng;

n) Nơi ở hiện tại;

o) Quan hệ với chủ hộ;

p) Nhóm máu, khi công dân yêu cầu cập nhật và xuất trình bản kết luận về xét nghiệm xác định nhóm máu của người đó;

q) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp;

r) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình;

s) Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.”.

2. Sửa đổi khoản 7 Điều 2 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật số 46/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14 như sau:

“7. Hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế (sau đây gọi chung là hộ gia đình) là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.”.

3. Bãi bỏ khoản 3 và khoản 4 Điều 19 của Luật Thủ đô số 25/2012/QH13.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12.

**Điều 39. Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Luật Cư trú số 81/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. ***Phương án 1*:**

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã được cấp vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ xác nhận về cư trú theo quy định của Luật này cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trường hợp thông tin trong Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú khác với thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Khi công dân thực hiện các thủ tục đăng ký, khai báo về cư trú dẫn đến thay đổi thông tin trong Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu hồi Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã cấp, thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của Luật này và không cấp mới, cấp lại Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú.

***Phương án 2*:**

Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú vẫn nguyên hiệu lực pháp luật.

Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú không có giá trị sử dụng trong các giao dịch, quan hệ pháp luật được xác lập mới kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành có nội dung quy định liên quan đến Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú hoặc có yêu cầu xuất trình giấy tờ xác nhận về cư trú để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật này, hạn chế việc sử dụng thông tin về nơi cư trú là điều kiện để thực hiện các thủ tục hành chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  **Nguyễn Thị Kim Ngân** |